

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ CẦU LỚN – HẠM

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Đã được kiểm toán)

1
2
3
4

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Cầu lớn - Hàm (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Cầu lớn - Hàm được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107959 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006, đăng kí thay đổi lần thứ 7 ngày 13/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Đông Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Nhật	Thành viên
Ông Đặng Khắc Nhiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08/04/2022)
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08/04/2022)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Minh Vũ	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hà	Phó Giám đốc
Ông Lê Đông Hà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Nhật	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông Ngô Nam Hà	Trưởng ban
Ông Trần Trường Phi	Thành viên
Bà Lê Thị Hương Đào	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Cầu lớn - Hàm

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Vũ
Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Cầu lớn - Hàm

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Cầu lớn - Hàm (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Cầu lớn - Hàm tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1



Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2020-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		221.479.124.352	143.753.034.246
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	35.644.134.935	32.549.879.005
111	1. Tiền		35.644.134.935	32.549.879.005
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		14.311.000.000	11.311.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	14.311.000.000	11.311.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130.130.258.032	88.633.558.803
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	96.304.504.424	77.115.706.802
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	24.765.885.143	11.333.084.587
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	11.959.498.845	3.970.909.901
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.899.630.380)	(3.786.142.487)
140	IV. Hàng tồn kho		41.393.731.385	11.258.596.438
141	1. Hàng tồn kho	7	41.393.731.385	11.258.596.438
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.449.173.784	2.333.408.592
220	II. Tài sản cố định		4.296.040.383	1.924.326.555
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.233.943.607	1.924.326.555
222	- Nguyên giá		14.092.852.510	11.776.017.510
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.858.908.903)	(9.851.690.955)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	62.096.776	-
228	- Nguyên giá		2.254.920.441	2.184.920.441
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.192.823.665)	(2.184.920.441)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.153.133.401	409.082.037
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.153.133.401	409.082.037
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		226.928.298.136	146.086.442.838

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		197.457.486.755	123.866.630.930
310	I. Nợ ngắn hạn		197.457.486.755	123.866.630.930
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	45.835.162.575	35.712.760.649
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	90.780.979.899	56.864.451.469
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	2.690.293.957	2.200.347.970
314	4. Phải trả người lao động	13	14.938.922.066	8.888.450.525
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.471.527.297	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	31.278.768.943	12.131.948.250
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	14	7.600.000.000	5.000.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.861.832.018	3.068.672.067
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		29.470.811.381	22.219.811.908
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	29.470.811.381	22.219.811.908
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		18.000.000.000	15.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		18.000.000.000	15.000.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.470.811.381	7.219.811.908
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		525.339.756	1.966.414.347
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		10.945.471.625	5.253.397.561
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		226.928.298.136	146.086.442.838

Nguyễn Thanh Nga
Người lập biểu

Bùi Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Vũ
Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 (Trình bày lại)	
			Năm 2022 VND	VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	17	182.542.261.252	113.494.899.277
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	928.176.192	757.607.646
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		181.614.085.060	112.737.291.631
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	18	147.396.779.740	93.425.499.152
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		34.217.305.320	19.311.792.479
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	630.414.585	476.094.843
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	21.253.612.590	13.193.493.824
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.594.107.315	6.594.393.498
31	11. Thu nhập khác	21	179.952.772	8.590.703
32	12. Chi phí khác		29.868.556	-
40	13. Lợi nhuận khác		150.084.216	8.590.703
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.744.191.531	6.602.984.201
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	2.798.719.906	1.349.586.640
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.945.471.625	5.253.397.561
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	6.081	2.919

Nguyễn Thanh Nga
Người lập biểu

Bùi Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Vũ
Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		210.731.592.941	133.597.917.806
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ		(85.948.432.189)	(55.066.129.202)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(40.840.659.212)	(28.264.168.105)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.308.787.804)	(650.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.077.771.193	12.745.525.985
07	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(73.070.673.883)	(34.516.348.343)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.640.811.046	27.846.798.141
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.237.062.273)	(227.580.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		178.545.455	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	(3.400.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		630.414.585	476.094.843
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.428.102.233)	(3.151.485.157)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.120.000
35	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.118.452.883)	(2.699.798.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.118.452.883)	(2.698.678.400)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.094.255.930	21.996.634.584
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	32.549.879.005	10.553.244.421
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	35.644.134.935	32.549.879.005



Nguyễn Thanh Nga
Người lập biểu



Bùi Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Vũ
Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Cầu lớn - Hàm là Công ty Cổ phần, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2127/QĐ-BGTVT ngày 12/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Cầu lớn - Hàm được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107959 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006, đăng kí thay đổi lần thứ 7 ngày 13/06/2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 278, phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 18.000.000.000 VND, tương đương 1.800.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 136 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 144 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tư vấn, thiết kế các công trình cầu, hầm, giao thông đường bộ; tư vấn giám sát thi công, thử tải, đánh giá chất lượng công trình giao thông.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2022, giá trị được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán tăng so với năm 2021 do tiến độ hoàn thành các công trình thực hiện và việc chấp nhận nghiệm thu của các chủ đầu tư. Điều này dẫn đến doanh thu, giá vốn và lợi nhuận trong năm tăng so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 07 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 năm
▶ Chương trình phần mềm máy tính	04 năm
▶ TSCĐ khác	05 – 07 năm

2.8 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá dịch vụ.

Các khoản giảm giá dịch vụ phát sinh cùng năm thực hiện dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã thực hiện từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.14 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.15 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Chiết khấu thanh toán;
- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm 2022.

2.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý cả tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	326.771.222	23.631.952
Tiền gửi ngân hàng	35.317.363.713	32.526.247.053
	35.644.134.935	32.549.879.005

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	3.111.000.000	3.111.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.200.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	6.000.000.000	3.000.000.000
	14.311.000.000	11.311.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2022 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam với lãi suất từ 4,8% - 6,5%/năm.

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Khảo sát và Xây dựng Long Thành	8.646.369.778	4.003.024.000
Công ty CP 1285	3.509.818.682	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Khởi Thuận	2.662.716.000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 7	1.665.901.500	750.202.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng Công trình giao thông 5	1.178.627.274	1.178.627.274
Công ty CP Tư vấn Cienco 4	572.573.000	572.573.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng TVN Việt Nam	-	648.327.867
Công ty Yên Mã	-	652.354.273
Khác	6.529.878.909	3.527.976.173
	24.765.885.143	11.333.084.587
Trong đó: Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 26)	2.037.055.774	2.037.055.774

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tạm ứng	8.861.880.094	2.785.997.483
Phải thu BHXH của CBCNV	289.730.567	262.839.160
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	827.343.102	168.351.155
Tạm ứng hợp đồng cho chuyên gia thuê ngoài	1.686.837.400	445.300.000
Phải thu khác	293.707.682	308.422.103
	11.959.498.845	3.970.909.901

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	29.638.797	23.040.455
Công cụ, dụng cụ	221.829	221.829
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.363.870.759	11.235.334.154
- Gói thầu 01: Khảo sát, lập hồ sơ TKKT và DT - TK BVTC Dự án cầu Phước An	8.260.384.151	-
- Gói thầu TV01: Khảo sát, lập TKKT Dự án thành phần đoạn Chí Thạnh - Vân Phong	3.339.272.853	-
- TKKT gói thầu TV07: TVKS, TKKT và DT đoạn cao tốc Vũng áng - Bùng	3.195.663.071	-
- Cầu Tam Hòa - gói thầu: Khảo sát, lập TKBVTC - dự toán	2.394.434.518	-
- TVGS thi công và lắp đặt thiết bị CT – Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Diễn Châu – Bãi Vọt thuộc Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020	1.815.837.670	-
- Nghi Sơn - Diễn Châu - gói thầu XL01: Thi công xây dựng đoạn Km380+00 đến Km389+900 - HĐ TVKS, lập BVTC số 01/HĐTP/2021/SH-BRITEC thuộc Dự án cao tốc Bắc Nam	1.693.385.877	604.239.844
- Đường Ven biển 129: bước Thiết kế BVTC	1.504.479.767	-
- Cầu Nhật Lệ 3 - TK BVTC	1.476.505.418	-
- Gói thầu TV06: TVKS, lập TKKT DT đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	1.375.309.421	-
- Tuyến đường bộ ven biển Thanh Hóa (đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa)	1.167.383.915	1.167.383.915
- Dự án khác	15.141.214.098	9.463.710.395
	41.393.731.385	11.258.596.438

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ban QLDA 6	14.345.443.533	-	1.100.141.353	-
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông Hải Phòng	13.819.205.607	-	17.373.190.860	-
Ban QLDA Hạ tầng khu kinh tế mở Chu Lai (Ban QLDA hạ tầng)	4.342.890.984	-	4.342.890.984	-
Ban QLDA Giao thông khu vực cảng Cái Mép - Thị Vải	4.247.423.984	-	4.435.909.625	-
Sở GTVT tỉnh Quảng Ngãi (Ban QLDA QH khu kinh tế Dung Quất)	3.168.093.572	-	2.524.804.072	-
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi				
Ban QLDA Thăng Long	2.718.043.555	-	2.718.043.555	-
Ban QLDA và Bảo trì Công trình đường bộ - Sở GTVT Thái Bình	2.014.144.000	-	2.014.144.000	-
Ban QLDA Giao thông Thái bình (Ban QLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Thái Bình)	1.713.630.364	-	3.199.994.000	-
Công ty TNHH Đầu tư PPP đường ven biển Thái Bình	1.410.507.151	-	650.720.151	-
Ban Quản lý thực hiện các DA Đầu tư Xây dựng - UBND TP Ninh Bình -	1.118.085.039	-	2.133.085.039	-
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng thành phố Ninh Bình				
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông Long An	1.000.487.000	(492.344.500)	4.530.584.000	-
Tổng Công ty XD số 1 - CTCP (CC1)	594.399.917	-	594.399.917	(297.199.959)
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Tuyên Quang	310.989.100	-	1.668.620.100	-
Ban QLDA Xây dựng cơ sở hạ tầng TP Thái Bình	75.979.000	-	3.437.149.000	-
Các đối tượng khác	45.425.181.618	(2.407.285.880)	26.392.030.146	(3.488.942.528)
	96.304.504.424	(2.899.630.380)	77.115.706.802	(3.786.142.487)
Trong đó: Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 26)	1.185.763.800	(1.107.518.500)	1.210.621.800	(1.189.737.800)

9. Tài sản cố định

	TSCĐ Vô hình			TSCĐ Hữu hình			Tổng VND
	Phần mềm máy tính VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2022	2.184.920.441	3.381.708.470	2.049.128.038	3.981.081.677	794.380.031	1.569.719.294	11.776.017.510
Mua mới trong năm	70.000.000	-	682.800.000	2.484.262.273	-	-	3.167.062.273
Tặng khác	-	-	-	-	82.080.000	-	82.080.000
Thanh lý	-	-	-	(850.227.273)	-	-	(850.227.273)
Giảm khác	-	-	(82.080.000)	-	-	-	(82.080.000)
Tại ngày 31/12/2022	2.254.920.441	3.381.708.470	2.649.848.038	5.615.116.677	876.460.031	1.569.719.294	14.092.852.510
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2022	2.184.920.441	2.473.788.490	1.665.038.724	3.389.131.627	754.012.820	1.569.719.294	9.851.690.955
Khấu hao trong năm	7.903.224	131.979.671	177.838.725	489.391.020	58.235.805	-	857.445.221
Thanh lý	-	-	-	(850.227.273)	-	-	(850.227.273)
Tại ngày 31/12/2022	2.192.823.665	2.605.768.161	1.842.877.449	3.028.295.374	812.248.625	1.569.719.294	9.858.908.903
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2022	-	907.919.980	384.089.314	591.950.050	40.367.211	-	1.924.326.555
Tại ngày 31/12/2022	62.096.776	775.940.309	806.970.589	2.586.821.303	64.211.406	-	4.233.943.607

► Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.896.471.157 VND.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Khảo sát và Xây dựng Long Thành	10.997.329.994	10.997.329.994	10.913.470.020	10.913.470.020
Công ty CP Tư vấn thiết kế Kiểm định và Địa kỹ thuật	4.997.166.000	4.997.166.000	6.197.166.000	6.197.166.000
Công ty CP 1285	2.756.394.050	2.756.394.050	2.267.958.800	2.267.958.800
Trung tâm nghiên cứu Công nghệ và Thiết bị Công nghiệp	2.007.021.316	2.007.021.316	2.007.021.316	2.007.021.316
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Thăng Long	1.452.307.000	1.452.307.000	1.452.307.000	1.452.307.000
Khác	23.624.944.215	23.624.944.215	12.874.837.513	12.874.837.513
	45.835.162.575	45.835.162.575	35.712.760.649	35.712.760.649
Trong đó: Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 26)	8.448.904.909	8.448.904.909	8.958.065.928	8.958.065.928

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Năm 2022		31/12/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.758.846.767	6.419.982.649	7.498.776.960	-	680.052.456
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	258.787.804	2.798.719.906	2.308.787.804	-	748.719.906
Thuế thu nhập cá nhân	-	182.713.399	1.766.437.673	687.629.477	-	1.261.521.595
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	2.200.347.970	10.988.140.228	10.498.194.241	-	2.690.293.957

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ban QLDA Giao thông khu vực cảng Cái Mép - Thị Vải	21.304.934.500	-
Ban QLDA 6	15.102.191.000	-
Ban Quản lý các Dự án Giao thông 7	12.198.339.000	-
Công ty TNHH đầu tư đường cao tốc Nha Trang - Cam Lâm	4.174.513.000	7.242.620.000
Ban QLDA Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Nam	3.331.693.000	2.648.798.000
Ban QLDA Đầu tư xây dựng các Công trình giao thông Hải Phòng	3.097.828.200	1.179.964.500
Ban QLDA giao thông Thái bình (Ban QLDA Đầu tư xây dựng các Công trình giao thông tỉnh Thái Bình)	1.934.540.509	1.000.000.000
Ban QLDA Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Tuyên Quang	1.314.120.740	1.002.748.000
Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long	1.195.113.104	1.195.113.104
Công ty TNHH tập đoàn Sơn Hải	1.126.570.000	1.126.570.000
Công ty CP đầu tư Thái Bình Cầu Ngân	984.705.130	1.172.763.780
Sở Giao thông Vận tải tỉnh Ninh Bình	883.862.000	3.468.938.000
Ban QLDA các Công trình Giao thông Thừa Thiên Huế (Ban Đầu tư và Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế)	40.000.000	16.040.000.000
Công ty CP Đầu tư đường ven biển Hải Phòng	-	5.216.853.100
Ban QLDA Phát triển tổng hợp đô thị động lực TP Thái Nguyên	-	2.630.587.442
Khác	24.092.569.716	12.939.495.543
	90.780.979.899	56.864.451.469
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước là bên liên quan (Thuyết minh 26)	81.600.000	81.600.000

13. Phải trả người lao động

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả người lao động	14.938.922.066	8.888.450.525
	14.938.922.066	8.888.450.525

Trong đó thông tin về số lao động, quỹ lương người lao động và thu nhập bình quân như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng số lao động bình quân (người)	136	144
Quỹ lương người lao động (VND)	45.542.410.661	29.282.116.136
Tiền lương bình quân tháng (VND/người/tháng)	25.902.515	16.926.583

14. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích dự phòng quỹ tiền lương	7.600.000.000	5.000.000.000
	7.600.000.000	5.000.000.000

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	58.708.980	69.225.121
Phải trả Tổng công ty	744.544.600	782.682.497
Phụ cấp trách nhiệm HĐQT và BKS	159.000.000	276.000.000
Phải trả chi phí các phòng ban	21.306.215.815	4.705.308.539
Phải trả chi phí văn phòng Tư vấn giám sát	3.748.651.438	1.546.118.033
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.261.648.110	4.752.614.060
	31.278.768.943	12.131.948.250
Trong đó: Phải trả khác bên liên quan (Thuyết minh số 26)	894.544.600	782.682.497

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	15.000.000.000	(1.120.000)	6.106.582.747	21.105.462.747
Lợi nhuận năm trước	-	-	5.253.397.561	5.253.397.561
Phân phối lợi nhuận	-	-	(4.140.168.400)	(4.140.168.400)
Bán cổ phiếu quỹ	-	1.120.000	-	1.120.000
Tại ngày 31/12/2021	15.000.000.000	-	7.219.811.908	22.219.811.908
Lợi nhuận năm nay	-	-	10.945.471.625	10.945.471.625
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(3.694.472.152)	(3.694.472.152)
Tại ngày 31/12/2022	18.000.000.000	-	11.470.811.381	29.470.811.381

Tại ngày 31/12/2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải - CTCP	9.180.000.000	51,00%	7.650.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	8.820.000.000	49,00%	7.350.000.000	49,00%
	18.000.000.000	100%	15.000.000.000	100%

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 277-NQ/CLH-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	7.219.811.908
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.412,3đ)	71%	5.118.452.884
Quý thưởng HĐQT, BKS, BĐH	6%	420.271.805
Quý khen thưởng phúc lợi	12%	893.077.585
Quý doanh số bán hàng	4%	262.669.878
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7%	525.339.756

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	3.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	18.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	10.681.200	10.681.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	2.118.452.884	2.699.798.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.118.452.884	2.699.798.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	(2.118.452.883)	(2.699.798.400)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.118.452.883	2.699.798.400
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	10.681.201	10.681.200

c) Cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.800.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.500.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu

17. Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế	182.542.261.252	113.494.899.277
Các khoản giảm trừ doanh thu	928.176.192	757.607.646
Giảm giá hàng bán	928.176.192	757.607.646
	181.614.085.060	112.737.291.631
Trong đó: Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh 26)	-	1.709.538.181

18. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	147.396.779.740	93.425.499.152
	147.396.779.740	93.425.499.152
Trong đó: Giá vốn với bên liên quan (Thuyết minh 26)	662.682.407	5.919.259.093

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	630.414.585	476.094.843
	630.414.585	476.094.843

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.456.576.759	6.193.181.346
Chi phí vật liệu quản lý	172.167.345	223.248.980
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	409.759.654	489.905.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	490.132.457	139.594.355
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	6.713.487.893	1.641.369.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.936.867.593	3.638.271.183
Chi phí bằng tiền khác	1.071.620.889	864.923.000
<i>Trong đó: phí quản lý thương hiệu (*)</i>	<i>543.108.000</i>	<i>312.191.000</i>
	21.253.612.590	13.193.493.824

(*) Theo hợp đồng số 287/2022/HĐKT/TEDI-BRITEC ngày 09/02/2022 về việc tổ chức các hoạt động chung và chi phí quản lý, duy trì phát triển Thương hiệu năm 2022 của nhóm Công ty TEDI.

21. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thanh lý nhượng bán tài sản	178.545.455	-
Thu nhập khác	1.407.317	8.590.703
	179.952.772	8.590.703

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.095.473.554	11.306.589.476
Chi phí nhân công	45.563.692.432	29.282.983.545
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	2.059.357.495	2.093.563.650
Chi phí dự phòng	6.713.487.893	1.641.369.049
Chi phí khấu hao TSCĐ	835.679.987	783.862.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.567.722.356	26.606.688.625
Chi phí khác bằng tiền	19.409.438.235	10.828.912.538
Chi phí thuê phụ	52.534.076.983	31.182.024.877
	198.778.928.935	113.725.993.950

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận trước thuế	13.744.191.531	6.602.984.201
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	<i>249.407.999</i>	<i>144.949.000</i>
Thu nhập tính thuế	13.993.599.530	6.747.933.201
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	2.798.719.906	1.349.586.640

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	10.945.471.625	5.253.397.561
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.081	2.919

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải - CTCP	Công ty mẹ
CN Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đường bộ	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Tư vấn xây dựng Công trình giao thông 2	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu đường	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Kiểm định và Địa kỹ thuật	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải 4	Cùng công ty mẹ
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á - Thái Bình Dương	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Tư vấn xây dựng Công trình giao thông 5	Cùng công ty mẹ

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Giao dịch</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải - CTCP	Cung cấp dịch vụ	-	296.133.636
	Phí quản lý thương hiệu và các dịch vụ chung khác	2.693.483.288	2.074.444.984
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu đường	Mua dịch vụ	-	3.071.753.637
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Kiểm định và Địa kỹ thuật	Mua dịch vụ	-	1.282.342.728
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải 4	Mua dịch vụ	-	474.253.637
Công ty CP Tư vấn xây dựng Công trình giao thông 2	Cung cấp dịch vụ	-	1.413.424.545
CN Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải	Mua dịch vụ	662.682.407	1.090.909.091

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2022</u>	<u>1/1/2022</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải - CTCP	Phải thu ngắn hạn khách hàng	465.882.000	465.882.000
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	244.800.000	244.800.000
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	81.600.000	81.600.000
	Phải trả ngắn hạn khác	894.544.600	782.682.497

	Khoản mục	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đường bộ	Phải thu ngắn hạn khách hàng	405.736.800	405.736.800
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	53.636.500	53.636.500
	Phải trả người bán ngắn hạn	381.270.000	381.270.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng Công trình giao thông 2	Phải thu ngắn hạn khách hàng	230.909.000	255.767.000
	Phải trả người bán ngắn hạn	-	24.858.019
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu đường	Phải thu ngắn hạn khách hàng	42.636.000	42.636.000
	Phải trả người bán ngắn hạn	1.436.483.000	1.436.483.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Kiểm định và Địa kỹ thuật	Phải trả người bán ngắn hạn	4.997.166.000	6.197.166.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải 4	Phải trả người bán ngắn hạn	822.288.909	822.288.909
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á - Thái Bình Dương	Phải thu ngắn hạn khách hàng	40.600.000	40.600.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng Công trình giao thông 5	Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.178.627.274	1.178.627.274
CN Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải	Trả trước cho người bán ngắn hạn	559.992.000	559.992.000
	Phải trả người bán ngắn hạn	811.697.000	96.000.000

Lương của Ban Giám đốc điều hành, Thù lao của HĐQT và Ban Kiểm soát:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Quý lương, thưởng của Ban Giám đốc điều hành	3.508.618.503	2.780.088.000
Thù lao HĐQT, BKS	550.656.000	506.916.000
	4.059.274.503	3.287.004.000

27. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Theo đó chỉ tiêu số 18 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên

Báo cáo tài chính năm 2021 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo	Số liệu điều	Chênh lệch
		tài chính năm trước	chỉnh lại	
		VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	3.502	2.919	583

(*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh hồi tố do trong kỳ Công ty tăng vốn điều lệ từ LNST chưa phân phối các năm trước bằng hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu cổ phần.

28. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 07 tháng 03 năm 2023.



Nguyễn Thanh Nga
Người lập biểu



Bùi Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Vũ
Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2023

